

5. Phường Đức Phổ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến Cửa hàng vật liệu xây dựng Tứ Hải)	1	19.800	7.920	5.940
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Diên	1	13.440	5.376	4.032
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	1	13.440	5.376	4.032
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	13.440	5.376	4.032
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	1	13.440	5.376	4.032
8	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	1	13.440	5.376	4.032
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Võ Thị Sáu)	1	11.880	4.752	3.564
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng	1	11.880	4.752	3.564
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	1	11.880	4.752	3.564
12	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	11.880	4.752	3.564
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến phía Nam kênh mương An Thọ)	1	10.200	4.080	3.060
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ cửa hàng vật liệu Tứ Hải đến giáp cầu Bàu)	1	10.200	4.080	3.060
15	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đi qua địa phận phường Phổ Minh (cũ)	1	10.200	4.080	3.060
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ siêu thị Coopmart đến ngã ba đường Nguyễn Trãi, phía bắc đến hết nhà ông Tân)	1	10.200	4.080	3.060
17	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh)	1	10.200	4.080	3.060
18	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu	1	10.200	4.080	3.060
19	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa)	1	10.200	4.080	3.060
20	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Trãi đến cầu vượt đường tránh Đông)	1	9.480	3.792	2.844
21	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Phạm Hữu Nhật đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1	9.480	3.792	2.844
22	Đất mặt tiền đường Hùng Vương thuộc địa bàn Phổ Hòa (cũ)	1	9.000	3.600	2.700
23	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến giáp nhà bà Hồng)	1	9.000	3.600	2.700

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến kênh N6)	1	9.000	3.600	2.700
25	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (Đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Phạm Văn Đồng)	1	9.000	3.600	2.700
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Hà Mỹ Á	1	9.000	3.600	2.700
27	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ nhà bà Hồng đến giáp cao tốc)	1	8.280	3.312	2.484
28	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ Trường Sa đến đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
29	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân, Phía Nam hết đất bà Chi)	1	8.280	3.312	2.484
30	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	8.280	3.312	2.484
31	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	1	8.280	3.312	2.484
32	Đường Trần Anh Tế nối dài (Đoạn từ đường Trương Quang Giao đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
33	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Hưng Đạo (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đi đường Trần Hưng Đạo)	1	8.280	3.312	2.484
34	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	1	8.280	3.312	2.484
35	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cống suối Diên đến giáp đường sắt	1	7.080	2.832	2.124
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ kênh An Thọ đến cầu Trà Cầu)	1	7.080	2.832	2.124
37	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất bà Chi đến đường sắt)	1	7.080	2.832	2.124
38	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	1	7.080	2.832	2.124
39	Đất mặt tiền đường Chu Văn An (đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm)	1	7.080	2.832	2.124
40	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	1	7.080	2.832	2.124
41	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Trung Thành)	1	7.080	2.832	2.124
42	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình)	1	7.080	2.832	2.124
43	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo (Đoạn đường có mặt cắt 21m)	1	7.080	2.832	2.124
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ kênh N6 đến giáp địa phận xã Khánh Cường)	1	6.240	2.496	1.872
45	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Trạm điện)	1	6.240	2.496	1.872
46	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
47	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam	1	6.240	2.496	1.872

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	1	6.240	2.496	1.872
49	Đất mặt tiền nội bộ còn lại trong Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
50	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
51	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
52	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1	5.880	2.352	1.764
53	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ vòng xoay đến đường Võ Trung Thành)	1	5.880	2.352	1.764
54	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến giáp đường cao tốc	1	5.520	2.208	1.656
55	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	1	5.520	2.208	1.656
56	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa (đoạn từ cầu Bàu đến hết nhà bà Phở)	1	5.520	2.208	1.656
57	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	1	5.520	2.208	1.656
58	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	1	5.520	2.208	1.656
59	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	1	5.520	2.208	1.656
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	1	5.520	2.208	1.656
61	Đất mặt tiền đường Quang Trung	1	5.520	2.208	1.656
62	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	1	5.520	2.208	1.656
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	5.520	2.208	1.656
64	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	1	5.520	2.208	1.656
65	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
66	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	1	5.520	2.208	1.656
67	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Phở Ninh	1	5.520	2.208	1.656
68	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	1	5.520	2.208	1.656
69	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp Đường Nguyễn Bình Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
70	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	1	5.520	2.208	1.656
71	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	1	5.520	2.208	1.656
72	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	1	5.520	2.208	1.656
73	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lê	1	5.520	2.208	1.656
74	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hoà (đoạn từ quán cà phê Thiên Sứ đến giáp ranh giới xã Khánh Cường)	1	5.040	2.016	1.512
75	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Bàu Sen	1	5.040	2.016	1.512
76	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	1	4.680	1.872	1.404

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
77	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	1	4.680	1.872	1.404
78	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	4.320	1.728	1.296
79	Đất mặt tiền đường nội bộ thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	4.320	1.728	1.296
80	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn qua đường Võ Trung Thành đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	3.120	1.248	936
81	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (TDP Trung Lý)	1	3.120	1.248	936
82	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa khu dân cư Trường Sanh	1	3.120	1.248	936
83	Đất mặt tiền đường đi xã Nguyễn Nghiêm (đoạn từ giáp đường Võ Tùng đến giáp xã Nguyễn Nghiêm)	1	3.120	1.248	936
84	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	3.120	1.248	936
85	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 5m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	3.120	1.248	936
86	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Chánh Phú đến giáp xã Khánh Cường	1	2.760	1.104	828
87	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học TDP Thanh Lâm	1	2.760	1.104	828
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh)	1	2.760	1.104	828
89	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	2.760	1.104	828
90	Đất mặt tiền đoạn từ chợ Bà Bướm đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1	2.280	912	684
91	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	2.280	912	684
92	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	1	2.280	912	684
93	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường Đức Phổ, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phò Hòa, Phò Ninh, Phò Minh cũ)	1	1.920	768	576
94	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt)	1	1.920	768	576
95	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	1	1.920	768	576
96	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	1	1.920	768	576
97	Đất mặt tiền đường bê tông từ đường Phạm Xuân Hòa đến hồ Liệt Sơn	1	1.920	768	576

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
98	Các vị trí đất khác còn lại của các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	1.560	624	468
99	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phố Vinh cũ)	1	1.320	528	396
100	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m (ngoài các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6)	1	1.080	432	324
101	Các vị trí đất khác còn lại trong phường Đức Phổ tại các tổ dân phố khác	1	720	288	216